

TRI THỨC DÂN GIAN VỀ XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG, VỊ TRÍ QUA ĐỊA DANH NAM BỘ

Ngô Thị Thanh

Tóm tắt:

Nghiên cứu địa danh Nam Bộ dưới góc nhìn văn hóa dân gian, chúng tôi nhận thấy có một số lượng lớn địa danh chỉ phương hướng, vị trí có mặt ở tất cả các tỉnh/thành Nam Bộ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi nêu các hình thức biểu hiện và đặc trưng của văn hóa dân gian chi phối cách đặt loại địa danh này ở Nam Bộ. Trên cơ sở đó, chúng tôi nêu một số vấn đề cần chú ý có liên quan đến việc nghiên cứu địa danh chỉ các phương hướng, vị trí.

Từ khóa: Tri thức dân gian, Địa danh, Vùng Nam Bộ, Địa danh chỉ phương hướng, vị trí, Giải mã địa danh.

*

1. Đặt vấn đề

Nhìn chung, vấn đề nghiên cứu địa danh chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ có trong nhiều công trình là luận án Tiến sĩ, luận văn Thạc sĩ ngành ngôn ngữ học và văn hóa học như các luận án Tiến sĩ của Lê Trung Hoa (1990), *Những đặc điểm chính của địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh*; Võ Nữ Hạnh Trang (2006), *Văn hóa qua địa danh Việt ở tỉnh Đồng Nai*; Nguyễn Tấn Anh (2008), *Những đặc điểm chính của địa danh ở Vĩnh Long*; Nguyễn Thị Ngọc Bích (2008), *Khía cạnh văn hóa của địa danh ở tỉnh Đồng Tháp*; Nguyễn Thị Kim Phượng (2009), *Nghiên cứu địa danh ở tỉnh Bến Tre*; Huỳnh Lê Thị Xuân Phương (2009), *Văn hóa qua địa danh Khánh Hòa*; Nguyễn Thúy Diễm (2012), *Nghiên cứu địa danh tỉnh Sóc Trăng*; Lý Minh Ngọc (2012), *Văn hóa qua địa danh ở tỉnh Trà Vinh*; Nguyễn Thị Thái Trân (2013), *Những đặc điểm chính của địa danh An Giang*; Phạm Thị Quỳnh (2015), *Đặc điểm của địa danh ở Cà Mau*, v.v... Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy vẫn chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu

về loại địa danh chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ dưới góc nhìn văn hóa dân gian. Hiện nay, chưa có công trình nào lý giải và nêu được một số đặc trưng văn hóa dân gian chi phối cách đặt loại địa danh chỉ phương hướng, vị trí. Chính vì vậy, trong phạm vi bài viết này, từ góc nhìn văn hoá dân gian, chúng tôi thống kê các hình thức biểu hiện của loại địa danh chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ, từ đó, nêu đặc trưng văn hóa dân gian vùng Nam Bộ chi phối cách đặt loại địa danh này cùng những vấn đề cần bàn luận trong nghiên cứu địa danh chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ.

Ở đây, chúng tôi phân địa danh thành hai loại: “địa danh hành chính (bao gồm cả địa danh hành chính có nguồn gốc dân gian) và địa danh dân gian hay nói cách khác là loại địa danh được chính quyền công nhận trên các văn bản hành chính và loại địa danh đang được hình thành bằng con đường truyền khẩu” (Ngô Thị Thanh 2019: 72-73). Đối với địa danh chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ, chúng tôi chỉ khảo sát loại địa danh hành chính và địa danh hành chính

có nguồn gốc dân gian. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung giải mã và thống kê tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng, vị trí.

2. Các hình thức biểu hiện của loại địa danh mang tên các từ ngữ chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ

Qua nghiên cứu địa danh Nam Bộ gồm các tỉnh An Giang (AG), Bà Rịa - Vũng Tàu (BRVT), Bạc Liêu (BL), Bến Tre (BT), Bình Dương (BD), Bình Phước (BP), Cà Mau (CM), Đồng Nai (ĐN), Đồng Tháp (ĐT), Hậu Giang (HG), Kiên Giang (KG), Long An (LA), Sóc Trăng (ST), Tây Ninh (TN), Tiền Giang (TG), Trà Vinh (TV), Vĩnh Long (VL) và hai thành phố: Cần Thơ (CT) và Thành phố Hồ Chí Minh (HCM) (bao gồm thành phố Thủ Đức), chúng tôi nhận thấy rằng về mặt chủng loại, địa danh mang tên các từ chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ rất đa dạng, phong phú và được đặt bằng nhiều phương thức khác nhau. Việc dùng các từ ngữ chỉ phương hướng, vị trí để đặt cho địa danh rất phổ biến, hình thành như những “type” đặt tên cho địa danh ở nhiều tỉnh/thành Nam Bộ. Qua thống kê, chúng tôi nhận diện được các hình thức biểu hiện của loại địa danh này như sau:

2.1. Loại địa danh mang tên các từ ngữ chỉ phương hướng, vị trí do lấy con người làm trung tâm và xuất phát từ đời sống sinh hoạt hàng ngày của cư dân Nam Bộ

Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng từng nghe bài ca dao: *Người ta đi cấy lấy công/
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề/Trông trời
trông đất trông mây/Trông mưa trông nắng
trông ngày trông đêm/Trông cho chân cứng
đá mềm/Trời yên biển lặng mới yên tâm lòng...*
Qua lời ca dao này, chúng ta đều có thể cảm nhận được nguyện vọng của người nông dân lao động là luôn mong cho thời tiết thuận lợi để công việc sản xuất được an nhàn, mùa màng được bội thu. Xuất phát từ tâm lý này mà từ xa xưa, khi khoa học chưa phát triển, người nông dân chân lấm tay bùn luôn có ước vọng tôn

trọng tự nhiên, xem tự nhiên là những thế lực chi phối hoạt động của con người. Trần Ngọc Thêm nhận định “Trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên, nghề trồng trọt buộc người dân phải sống định cư để chờ cây cối lớn lên, ra hoa kết trái và thu hoạch. Do sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên dân nông nghiệp có ý thức tôn trọng và ước vọng sống hòa hợp với thiên nhiên. Người Việt Nam mở miệng là nói “lạy trời”, “nhờ trời”, “ơn trời”... (Trần Ngọc Thêm 1999: 22). Tuy nhiên, mặc dù con người luôn có ý thức tôn trọng tự nhiên nhưng trong văn hóa nhận thức, con người lại xem mình là trung tâm của vũ trụ. Điều này tưởng chừng như mâu thuẫn nhưng chúng lại không hề mâu thuẫn. Chúng là minh chứng cho sự phát triển về nhận thức của con người. Con người lí giải được mối quan hệ của bản thân mình trước tự nhiên theo luật âm - dương, ngũ hành. Trong mối quan hệ giữa các phương hướng trong mô hình ngũ hành theo Hà đồ của người phương Nam nông nghiệp, “hành Thổ được đặt vào trung ương, cai quản bốn phương (vị trí của số tham thiên lưỡng địa)” (Trần Ngọc Thêm 1999: 66), và vật biểu của hành Thổ chính là Con Người. Như vậy, trong giai đoạn phát triển về văn hóa nhận thức, con người phương Nam đã đặt mình trong tâm thế làm chủ không gian vũ trụ. Chúng trở thành tâm thức ứng xử của con người trong không gian sống hàng ngày từ cổ chí kim. Chính vì vậy, việc xác định phương hướng trong dân gian cũng một phần nào dựa trên tâm thức đó. Có lẽ vì thế mà những di dân người Việt vào Nam Bộ sinh sống đã phân định không gian, đặt tên cho các địa điểm, không gian sống của mình bằng thể giới quan nói trên. Khảo sát các địa danh ở Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy rằng, người dân đã dùng vị trí, thế đứng của mình để định vị các sự vật, hiện tượng xung quanh, phân định không gian phía bên trong (nội)/ngoài (ngoại), trên/dưới, thượng/hạ; trước (tiền)/sau (hậu); ngang; giữa, trung tâm, chánh, cái, sườn..., trên cơ sở đó, họ đã đặt tên cho địa danh. Chính vì thế,

chúng ta thấy nhiều địa danh được đặt mang tính cảm tính, chủ quan, lấy con người làm trung tâm. Bên cạnh đó, người dân còn so sánh giữa các sự vật với nhau hoặc xuất phát từ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày để xác định phương hướng, vị trí và dùng chúng đặt tên cho địa danh. Việc đặt tên cho địa danh như vậy giúp họ thuận tiện trong lao động, sản xuất, sinh hoạt hàng ngày.

Tiêu biểu, chúng tôi nhận thấy có các hình thức biểu hiện sau:

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng Trong - Ngoài/Nội - Ngoại:** áp Tân Hòa Ngoài, áp Tân Hòa Trong, áp Tân Quới Nội, áp Tân Quới Ngoài, Cồn Ngoài, áp Tân Phong Nội, áp Tân Phong Ngoài (BT); áp Nội Ô (BL); rạch Ngọn Bát Ngoài, áp xóm Lớn Ngoài, áp xóm Lớn Trong (CM); rạch Ngoài (ĐN); rạch Đồng Trong, rạch Đồng Ngoài (HCM); áp Trong, áp Ngoài, cầu Cá Ngoài (LA); rạch Năm Bép Trong, kênh Đê Bao Ngoài, kênh Đê Bao Trong (KG); áp Nội Ô (ST); chợ Xoài Hột Trong (TG); cầu Mương Ranh Trong, cầu Mương Ranh Ngoài (ĐT); khu phố Nội A, khu phố Nội B (TN); kênh Cầu Đập Trong, kênh Cầu Đập Ngoài (TV); mương Khai Trong, mương Khai Ngoài (VL)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng Trên - Dưới/Thượng - Hạ:** rạch Cái Tàu Thượng, áp Thượng 1, áp Thượng 2, áp Thượng 3 (AG); kênh Công Điền Dưới, kênh Công Điền Trên (BL); rạch Khém Trên, rạch Cái Cát Dưới (BT); sông Đồng Trên, rạch Hang Mai Dưới, rạch Hang Mai Trên (CM); rạch Ngã Dưới, rạch Mương Khai Dưới, rạch Mương Khai Trên, khu vực Yên Thượng (CT); kênh Điền Tây Trên, kênh Điền Tây Dưới, rạch Cao Mên Trên, rạch Cao Mên Dưới, rạch Cái Tàu Thượng (ĐT); rạch Ròng Trâu Dưới, rạch Ròng Trâu Trên (HCM); kênh Bờ Bao Dưới, rạch Ngã Tư Trên (HG); kênh Đồi Dưới, kênh Đồi Trên, huyện U Minh Thượng (KG); áp Tân Qui Hạ, áp Tân Quy Thượng (LA); áp Phố Dưới, cầu Lịch Hội Thượng (ST); cầu Rạch Rễ

Trên, cầu Rạch Rễ Dưới (TN); kênh Xóm Kiêu Dưới, áp Đãng Phong Dưới, áp Đãng Phong Trên, áp Bình Quới Hạ, áp Bình Quới Thượng (TG); áp Sóc Tro Dưới, áp Sóc Tro Trên, áp Thượng (TV)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng Trước - Sau/Tiền - Hậu:** sông Hậu, sông Tiền (AG); áp Phước Thọ Tiền, áp Phước Thọ Hậu (BL); bãi Trước, bãi Sau (BRVT); suối Đăk Sau (BP), sông Tiền, rạch Sau (BT); sông Mặt Tiền, sông Mặt Hậu (CM); sông Hậu (CT); rạch Trước (ĐN); sông Tiền, sông Hậu (ĐT); áp Hậu (HCM); kênh xáng Hậu (HG); kênh Sau Lãng, kênh Hậu, núi hang Tiền (KG); kênh Tiền Giang (LA); kênh Chính Hậu (ST); sông Tiền, kênh Hậu (TG); xóm Thủ Trước, xóm Thủ Sau, sông Ngã Hậu, áp Ngã Hậu (TV)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ vị trí nằm ngang:** kênh Ngang (AG); cầu Ngang (BD); kênh Ngang, lung Ngang (BL); suối Ngang (BRVT); kênh Ngang, cầu Lương Ngang (BT); công Cái Ngang, kênh Lung Ngang (CM); rạch Ngang (CT); rạch Cái Tôm Ngang (ĐT); kênh Xáng Ngang, rạch Cầu Ngang, kênh Ngang Số 01 (HCM); rạch Ngang Mồ, kênh Ngang (HG); kênh Ngang Xã, chợ Nhà Ngang (KG); kênh Ngang, áp Giồng Ngang (LA); kênh Ngang, áp Kinh Ngang (ST); rông Ngang (TN); áp Kinh Ngang (TG); kênh Ngang, cầu Ngang (TV); sông Cái Ngang (VL)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ vị trí nằm giữa, trung tâm, chánh/cái:** rạch Gò Giữa, kênh Xóm Giữa, áp Giồng Giữa, kênh Giữa (BL); suối Giữa (BD), ngọn Nhu Giữa, núi Giữa (BRVT); kênh Giữa Đồng, áp Chánh, áp Giồng Giữa (BT); rạch Cái Giữa, áp Chánh (CM); rạch Ngã Giữa (CT); áp Trung Tâm, rạch Ngọn Chính Cẩm Sào (ĐN); mương Giữa, cầu Trung Tâm, chợ Trung Tâm (ĐT); kênh Giữa, kênh Chính (HG); áp Đồng Giữa, rạch Sóc Giữa, kênh Xóm Giữa, kênh Trục Giữa (KG); áp Chánh, rạch Xã Chánh, rạch Cầu Giữa, kênh Trục Xóm Bò, kênh Chính Ba Sa, kênh

Trung Tâm, rạch Ngọn Bắc Giữa (LA); kênh Lung Giữa, ấp Điền Giữa (ST); ấp Chánh, kênh Chính, ấp Thuận Chánh, cầu Rạch Rễ Giữa (TN); ấp Kinh Giữa, kênh Trung Tâm (TG); ấp Sóc Tro Giữa, ấp Bãi Xào Giữa, ấp xóm Giữa, xóm Giồng Giữa, ấp Giữa, kênh Giữa, rạch Rạch Giữa (TV); sông Ngã Chánh, rạch Giữa (VL)...

Ngoài các địa danh được đặt theo vị trí nằm giữa, trung tâm, có thể nói, địa danh mang thành tố văn hóa sông nước “Cái” mang tính dân gian hóa rất cao mà trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng xếp địa danh mang thành tố “Cái” thuộc loại địa danh chỉ vị trí mang ý nghĩa chỉ vị trí chính/chánh... Theo thống kê sơ bộ, vùng đất phía Nam của tổ quốc hiện có ít nhất “hai trăm năm mươi địa danh mang thành tố Cái ở trước, trong số này có đến hai trăm đơn vị chỉ sông rạch” (Lê Trung Hoa 2011: 37). Chúng tôi nhận thấy “Cái” ở đây là giống Cái đối lập với giống Đực. Về mặt nghĩa thứ hai, Cái cũng còn là yếu tố chính, chỉ một đối tượng nào đó mang tính nguồn gốc, có kích thước bao trùm đối tượng khác. Như vậy, dòng sông Cái đổ về các nhánh sông nhỏ, kênh, rạch... như người phụ nữ, người mẹ có nhiều người con, được ví như dòng chảy chính, dòng chảy lớn. Từ cách hiểu tích hợp nói trên, có thể khẳng định thành tố Cái là tên gọi chỉ các dòng chảy lớn, dòng chảy chính... ở khu vực, chúng chính là những minh chứng cho văn hóa sông nước của ở Nam Bộ nói chung. Nhà văn Sơn Nam giải thích: “Mấy con rạch từ sông Cái chảy vào ruộng thường mang tiếng Cái đứng đầu” (Sơn Nam 2007: 251). Ví dụ như: kênh Cái, sông Cái (BL); rạch Ngã Cái (CT); kênh Ngã Cái, cầu Ngã Cái (ĐT); sông Cái (ĐN); kênh Ngã Cái (KG); sông Cái Lớn, rạch Ngã Cái (HG); kênh Cái (LA)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ vị trí trí mà dân gian gọi là “sườn” (ở vị trí “bề cạnh”)**: kênh Sườn, kênh Sườn 1, kênh Sườn 2, kênh Sườn 3, kênh Sườn 4, kênh Sườn 6, kênh Sườn 7, kênh Sườn 8, kênh Sườn 9, kênh Sườn

A, kênh Sườn B (AG); kênh Sườn, kênh Sườn Số 1 (BT); kênh Sườn (ĐT); kênh Sườn A (HG); kênh Sườn (ST); kênh Sườn (TV)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ vị trí đầu tiên**: kênh Đầu Xã, rạch Giáp Biên (AG); ngọn Nhu Đầu (BRVT); khóm Đầu Lộ (BL); lung Đầu Dừa (CM); kênh Đầu Ngàn (ĐT); kênh Đầu Lá, kênh Đầu Ngàn (HG); kênh Đầu Ngàn, khu phố Đầu Doi (KG); kênh Đầu Ngàn (LA); kênh đầu Sóc, ấp Ngọn (ST); kênh Đầu Ngàn (TG); ấp Đầu Bờ, ấp Đầu Giồng, kênh Đầu Đất (TV)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ vị trí ranh, vành đai, vùng ven hoặc dân gian gọi là “mé, bờ”**...: kênh Ven Lộ, kênh Ranh, kênh Ranh A-B, rạch Bờ Ao, kênh Ranh Tinh, kênh Ranh Làng, kênh Xung Quanh, kênh Vành Đai Núi Trọi, rạch Bờ Ao, kênh Vành Đai (AG); sông Rạch Ranh, rạch Bờ Mía, ấp Bờ Bàu (BT); kênh Ranh (BL); ấp Bờ Càng (BD); kênh Đường Ven, kênh Kinh Ranh, kênh Ranh Xí Nghiệp, kênh Đường Ranh (CM); rạch Ranh, kênh Bờ Chuối Nhỏ, cầu Bờ Ao (CT); kênh ranh Long An, cầu Kênh Ranh, cầu Bờ Đập (ĐT); kênh Ranh, kênh Ranh Làng, kênh Bờ Bao (HG); kênh Vành Đai, kênh Lung Ranh, Rạch Mũi, kênh Bờ Hồ, kênh Bờ Dừa (KG); kênh Ranh Ba Xã, cầu Láng Ven (LA); kênh Ranh Phường 9, khóm Kinh Ven, sông Bờ Biển, ấp Bờ Kinh (ST); kênh Biên Giới (TN); ấp Mé Láng, ấp Mé Rạch B, ấp Mé Rạch E, kênh Ranh, ấp Xẻo Ranh, kênh Bờ Đê, ấp Bờ Kinh 1, ấp Bờ Kinh 2, rạch Bờ Lác (TV); ấp Bờ Kinh (TG); ấp Bờ Dầu, kênh Bờ Bướm, đường Bờ Tràm (VL)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ vị trí cuối cùng/cụt/chót/đuôi**: kênh Cùg, kênh Cùg Núi Tượng, kênh Xáng Cụt (AG); rạch Cùg (BD); kênh Cùg, kênh Cống Cái Cùg (BL); rạch Ngọn Cùg (BRVT); rạch Cái Cùg (BT); kênh Cùg, ấp Đầm Cùg (CM); rạch Cùg, kênh Cụt (CT); rạch Ngọn Cùg (ĐN); kênh Cùg, cầu Kênh Cụt, cầu Ba Sao Cụt (ĐT); rạch Cùg, cầu Cụt (HCM); kênh Cùg,

thị trấn Kinh Cù, kênh Nhỏ Cụt (HG); kênh Cù, kênh Xáng Cù, Núi Chót (KG); kênh Xáng Cụt, kênh Quảng Cụt (LA); kênh Cù, bãi Đuôi Cồn Dung (ST); kênh Đất Cụt (TN); Kênh Cù, kênh Xáng Cụt (TG); kênh Sóc Cụt, ấp Sóc Cụt, ấp Bãi Xào Chót (TV)...

+ **Địa danh được đặt theo vị trí liền kề:** kênh Liên Ấp (AG); rạch Kè (BD); kênh Ngang Kè (BL); rạch Ngã Ba Cảnh Đền (CM); rạch Ngã Tháp, rạch Ngã Kinh, rạch Ngã Tư Nhỏ, rạch Ngã Đồng (ĐT); rạch Kè (HCM); rạch Giồng Kè (HG); ấp Bờ Xáng, chợ Kè Một, rạch Kè Một (KG); công Liên Thôn, kênh Cặp Đê Rạch Cát, kênh Cặp Lộ Thái Trị, rạch Cầu Kè (LA); kênh Cặp Giồng (ST); kênh Liên Ấp Gò Táo - Gò Lức (TG); cầu Kè (VL)... Nhìn chung, nếu xét ở phạm vi rộng, loại địa danh này có rất nhiều hình thức thể hiện, phổ biến hơn cả là loại địa danh có tên gọi từ hai danh pháp địa lý trở lên cho thấy “dấu vết” của hai địa điểm có vị trí liền kề nhau được người dân đặt tên liền hoàn với nhau; loại địa danh có vị trí liền kề với hiệu danh...

Ngoài các loại địa danh kể trên, ở Nam Bộ còn có các địa danh mang các từ chỉ **hướng thẳng/ngang/ngây/dọc:** rạch Ngay 1, rạch Ngay 2 (BD); rạch Ngay, sông Dọc (BT); ấp Cái Ngay, kênh xáng Cái Ngay (CM); rạch Ngã Ngây (CT); rạch Ngọn Thẳng (ĐN); rạch Mương Ngay (ĐT); kênh Rạch Ngây (HG); ấp Cả Ngay, rạch Rạch Ngay, Kênh Ngây (KG); rạch Cả Ngay, ấp Kinh Ngay, kênh Ngay, rạch Rọc Ngay, rạch Bờ Dọc (ST); kênh Ngay, ấp Khúc Ngay, ấp Kinh Ngay (TV); ấp Rạch Ngay, sông kênh Ngay, ấp Kinh Ngay, sông Ngã Ngay (VL)...; **Hướng/Ngã rẽ mà dân gian gọi là “quẹo”/”tẽ”:** ấp Cống Quẹo (BD); cầu Lộ Quẹo (BT), kênh Tẽ, cầu Kênh Tẽ (HCM); rạch Quẹo, kênh Quẹo (HG); cầu Lộ Tẽ (KG); kênh Lộ Quẹo (ST); kênh Lộ Quẹo (TV)...; **Định danh tại chỗ:** ấp Sờ Tại (KG)...; **Vị trí so le:** ngã tư So Le (CM)...; **Hướng xéo:** sông Láng Xéo (BL); rạch Láng Xéo (CM); kênh

Xéo (CT); khu cầu Xéo (ĐN); kênh Xéo Gáo Đồi (ĐT); kênh cầu Xéo (ST); ấp Khu Phở Cầu Xéo (TG); kênh Xáng Xéo (VL)...; **Hướng đi tắt:** ấp Ngã Tắc (BT); kênh Đường Tắt (CT); kênh Tắt (HG); kênh Đường Tắt (KG); kênh Tắt (LA), ấp Ngã Tắc (TN); kênh Tắt (VL)...; **Hướng ngược:** kênh Xéo Ngược (HG)...; **Hướng xuôi:** kênh Xuôi (BL); kênh Xuôi (CM); rạch Cái Tôm Xuôi (ĐT); ấp Kênh Xuôi (KG); kênh Xuôi, ấp Kinh Xuôi (TV)...; **Hướng gần:** rạch Gần (LA); kênh Vàm Sát (ST)...; **Chỉ vị trí một mình:** rạch Mồ Côi (CM); rạch Mồ Côi (ĐT); giồng Mồ Côi (TN); ấp Mồ Côi (TV); giồng Mồ Côi (VL)...; **Chỉ vị trí trên cao:** suối Cao (ĐN); ấp Gò Cao (LA); suối Cao (TN)...; **Chỉ vị trí nhánh:** mương nhánh Ông Cả (ĐT); ấp Ngã Con (KG); rạch Cái Cát Nhánh Rẽ (LA); suối Nhánh (TN)...

2.2. Loại địa danh có tên gọi là các từ chỉ vị trí, phương hướng Đông - Tây - Nam - Bắc - Đông Bắc - Tây Bắc - Tây Nam - Đông Nam

So sánh với một số cách xác định vị trí, phương hướng nói trên có phần mang tính chất cảm tính, cách xác định vị trí, phương hướng của sự vật hiện tượng theo các hướng Bắc - Nam - Đông - Tây - Đông Bắc - Tây Bắc - Tây Nam - Đông Nam có cơ sở hơn. Vùng Nam Bộ vốn có khí hậu nắng nóng điển hình, vì vậy, để xem vị trí của mặt trời mọc chiếu ánh nắng vào hai buổi sáng - chiều ở phương nào cũng là một trong những nhu cầu có lẽ xuất hiện từ thời xa xưa của cư dân vùng đất này. Ngoài những tri thức dân gian như cách xác định mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây, hướng Nam phía phải và hướng Bắc phía trái hoặc người dân có thể đứng dang tay phải về hướng Đông, tay trái chỉ hướng Tây thì trước mặt họ là hướng Bắc, sau lưng họ sẽ là hướng Nam, dân gian cũng lưu truyền cách xác định phương hướng nhìn theo mặt trăng, theo hướng ngã của *cái bóng chiếu xuống*...

Ngoài các hướng chính Đông - Tây - Nam - Bắc, người dân còn xác định các hướng

phụ như: Đông Bắc - Tây Bắc - Tây Nam - Đông Nam. Các hướng phụ này được sử dụng phổ biến trong thuật xem phong thủy của người xưa, có lẽ vì thế mà chúng cũng được người dân chú ý, dùng để đặt tên cho địa danh. Bên cạnh đó, có một loại địa danh mang thành tố “Trung” xuất hiện thường chung nhóm với các địa danh chỉ phương hướng Đông - Tây - Nam - Bắc; Đông Bắc - Tây Bắc - Tây Nam - Đông Nam, chúng tôi đặt giả thuyết rằng, thành tố “Trung” có trong tên gọi địa danh có khoảng cách liên hoàn với các địa danh thuộc nhóm này thì đây có thể hiểu là hướng trung tâm, bao bọc xung quanh là các hướng Nam - Tây Nam - Tây - Tây Bắc - Bắc - Đông Bắc - Đông - Đông Nam, việc đặt tên địa danh với đủ các vị trí nói trên như cách người dân định vị không gian theo chiếc la bàn vậy.

So sánh với cách đặt một số địa danh xuất phát từ việc lấy con người làm trung tâm, chúng ta có thể thấy người dân sử dụng vốn tri thức dân gian loại này để đặt tên cho địa danh có cơ sở hơn. Tiêu biểu, ở Nam Bộ có các hình thức biểu hiện như sau:

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng Đông - Tây - Nam - Bắc (Trung):** ấp Phú Đông, ấp Phú Tây (AG); xã An Tây (BD); khóm Bờ Tây, ấp An Trạch Đông (BL); suối Nam, ấp Thạnh Đông, ấp Thạnh Tây (BP); ấp Bến Vựa Bắc, ấp Chánh Đông, ấp Thanh Bắc, ấp Thanh Nam, ấp Thanh Đông, ấp Thanh Tây (BT); ấp Tây, ấp Bắc, ấp Đông, ấp Nam, thôn Chòi Đông (BRVT); kênh Tây (CM); đò Tây, suối Nam (ĐN); ấp Tây, ấp Nam, ấp Bắc, kênh K Đông, kênh K Tây (ĐT); ấp Tây Lân, ấp Nam Lân, ấp An Thới Tây (HCM); kênh Tây (HG); ấp Vinh Bắc, ấp Vinh Đông, kênh Xóm Bắc (KG); sông Vàm Cỏ Đông, ấp Nam, ấp Tây, ấp Đông, ấp Trại Lòn Bắc, ấp Trại Lòn Nam, kênh Bao Ngạn Bắc, kênh Bao Ngạn Nam, kênh Bao Ngạn Tây, kênh 1000 Nam, kênh 1000 Bắc (LA); xã An Thạnh Nam, xã An Thạnh Đông (ST); ấp Thuận Đông, ấp Thuận Tây, ấp Thành

Nam, ấp Thành Bắc, ấp Thành Trung, ấp Thành Đông, ấp Thành Tây, kênh Đông, kênh Tây (TN); huyện Gò Công Đông, huyện Gò Công Tây (TG); xã Hiệp Mỹ Đông, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc (TV); ấp Phú Hữu Đông, ấp Phú Hữu Tây (VL)... Ngoài ra, tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng Bắc - Nam - Đông - Tây còn gắn với số thứ tự và chữ cái hoặc Thượng/Hạ, Trước/Sau hoặc gắn với các thành tố khác: ấp Tây Hạ, ấp Tây Thượng; ấp Trung, ấp Đông Sơn 1, ấp Đông Sơn 2, ấp Nam Sơn, ấp Tây Sơn, ấp Bắc Sơn (AG); khu phố Tây A, khu phố Tây B, khu phố Đông A, khu phố Đông B (BD); quốc lộ Nam Sông Hậu (BL); ấp Phú Đông Thượng, ấp Phú Tây Hạ, ấp Phú Tây Thượng (BT); quốc lộ Nam Sông Hậu (ST)...

+ **Tên gọi địa danh có các từ chỉ phương hướng phụ:** ấp Đông Nam (BT); xã Khánh Bình Tây Bắc (CM); ấp Tây Nam, ấp Đông Bắc, núi Đông Bắc (ĐN); ấp Đông Nam, ấp Đông Bắc, ấp Tây Bắc, ấp Tây Nam (LA)...

2.3. Loại địa danh có tên gọi là các từ chỉ vị trí theo số thứ tự, số đếm và chữ cái alphabet

Nếu xét về mặt từ ngữ biểu hiện, chúng ta không thể xem số đếm và chữ cái alphabet là những từ chỉ vị trí. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận ở góc độ logic của số đếm, thứ tự chữ cái alphabet, thì chúng tôi cho rằng loại địa danh gắn với các số đếm và chữ cái alphabet cũng là loại địa danh chỉ vị trí như: vị trí số 01, vị trí số 02, vị trí số 03... vị trí A, vị trí B, vị trí C... Nếu xem xét địa danh gắn với các số đếm và chữ cái alphabet theo cách này thì địa danh mang các con số, chữ số sẽ có ý nghĩa hơn, có “hồn” hơn. Chúng có những giá trị văn hóa riêng và chiếm một số lượng lớn trong địa danh Nam Bộ. Một số địa danh được đặt theo loại này có thể kể đến: địa danh kênh B, kênh C, kênh D, kênh E, kênh F, cầu kênh F, cầu kênh G, cầu kênh H, kênh sườn O, kênh sườn N, kênh sườn S (AG); thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 (BRVT); kênh Vĩnh

Phong 1, kênh Vĩnh Phong 2, kênh Vĩnh Phong 3, kênh Vĩnh Phong 4, kênh 1, kênh 2, kênh 3 (BL); ấp Tân Phú Đông A, ấp Tân Phú Đông B (BT); ấp Tân Phong A, ấp Tân Phong B (CM); khóm An Thạnh A, khóm An Thạnh B, rạch Cá Trê 1, rạch Cá Trê 2, rạch Cá Trê 3 (ĐT); ấp Võ Đông 1, ấp Võ Đông 2, ấp Võ Đông 3, ấp 1, ấp 1A, ấp 2, ấp 2A, ấp 3, ấp 3A (ĐN); kênh chữ T, cầu Chữ Y, ấp 1A, ấp 1B, ấp 2A, ấp 2B, ấp Xẻo Vông A, ấp Xẻo Vông B, thị trấn Một Ngàn, ấp Nhơn Thuận 1A, ấp Nhơn Thuận 1B (HG); ấp Tân Chánh A, ấp Tân Chánh B, kênh T1, kênh N1, kênh 1, kênh 2, kênh 3, kênh 4, kênh 5, kênh 6, kênh 7, kênh 8, khu phố Gò Thuyền - khu phố Gò Thuyền A, ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4 (LA); kênh A, kênh C, ấp Kinh Giữa 1, ấp Kinh Giữa 2 (ST); khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4, khu phố 5; kênh TN 25-4, kênh TN25-5, kênh TN 25-6, kênh TN 25-7, ấp A - ấp B, khu phố Nội Ô A - khu phố Nội Ô B (TN); khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4 (VL)...

Đặc biệt, số thứ tự cũng được người dân Nam Bộ diễn đạt bằng chữ và đặt cho địa danh. Điều này đã hình thành nên tiểu vùng văn hóa “miệt thứ” mà sách *Đại Nam nhất thống chí* có diễn giải “Thập câu” là “ở giới hạn hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên, từ câu (ngòi) thứ nhất đến câu thứ 10 chảy ngang hàng đều quãng cùng nhau, nước theo trong ruộng chằm chảy thông ra biển, có sinh nhiều thứ cá chạch” (Văn hóa vùng 1959, tập hạ, tr. 98). Bùi Đức Tịnh cho rằng “THỨ: Danh từ riêng trong vùng Rạch Giá, Cà Mau để gọi 9 con rạch đổ ra vịnh Thái Lan bắt đầu từ chỗ gần sông Cái Lớn (Rạch Giá) xuống đến Khánh Lâm (Cà Mau). Ngọn rạch gần sông Cái Lớn thứ nhất gọi là Thứ Nhứt, rồi đến Thứ Nhì, Thứ Ba... cho đến Thứ Chín” (Bùi Đức Tịnh 1999: 26). Từ cách đặt địa danh này, địa danh vùng “miệt thứ”, “miệt dưới” trở thành vùng văn hóa tiêu biểu và đã đi vào tâm thức người dân Nam Bộ - chỉ nơi xa xôi, cách trở. Lời bài hát “Em về miệt thứ” là ký ức văn hóa nói về cô gái Tiền Giang lấy chồng về miệt

thứ Cà Mau, mà trong lịch sử “miệt vườn” - vốn là nơi “gọi tổng quát những vùng cao ráo, có vườn cam vườn quýt ở ven sông Tiền, sông Hậu, thuộc tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Cần Thơ”, “miệt vườn là nơi trù phú, gái miệt vườn giỏi về nữ công nữ hạnh, nhìn nhận rằng chỉ có trai Gia Định mới xứng đáng làm người yêu” (Sơn Nam 2007: 242, 244) còn vùng miệt thứ thì “muỗi kêu như sáo thổi, đũa lênh tựa bánh canh”. Có thể nói, địa danh “miệt thứ” ra đời từ cách đếm số thứ tự các con rạch nhưng cho đến nay, chúng đã chứa đựng nhiều ký ức văn hóa xa xưa, quan niệm một thời... của cư dân Nam Bộ.

Hiện nay, loại địa danh có từ ngữ là số thứ tự, số đếm được diễn đạt bằng chữ vẫn còn tồn tại ở Nam Bộ. Cách dùng số thứ tự, số đếm bằng chữ trở thành tập quán đặt tên cho địa danh ở Nam Bộ: cầu kênh Nhất, cầu Kênh Nhì, kênh Bốn Thước, kênh Năm Thước (ĐT); kênh Thứ Sáu Đòng Giữa, kênh Thứ Nhất, ấp Thứ Nhất, kênh Thứ Hai, kênh Thứ Ba, kênh Thứ Tư, kênh Thứ Năm, kênh Thứ Sáu, kênh Làng Thứ Bảy, chợ Thứ Bảy, ấp Ngã Năm, ấp Ngã Sáu (KG); rạch Ngã Tư Trên, thị trấn Ngã Sáu, chợ Ngã Sáu, đường Ngã Sáu, chợ nổi Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy, phường Ngã Bảy, ấp Nhì, ấp Nhất, ấp Ba, kênh Ngàn Năm (HG); chợ nổi Ngã Năm (ST); ấp Nhứt, ấp Nhì (TV); kênh Ngàn Nhất, kênh Ngàn Nhì, ấp Nhất (TG)... Đặc biệt, trong các địa danh này, địa danh chợ nổi Ngã Bảy (thuộc tỉnh Cần Thơ cũ nay thuộc tỉnh Hậu Giang) gắn liền với nguồn gốc ra đời của tác phẩm “Tình anh bán chiếu” được soạn giả Viễn Châu sáng tác vào năm 1961 đã được người yêu ca cổ ở Nam Bộ qua nhiều thế hệ yêu thích, địa danh Ngã Bảy cũng trở thành địa danh văn hóa...

2.4. Loại địa danh có tên gọi là các từ chỉ vị trí, phương hướng phải - trái

Trong giai đoạn phong kiến triều Nguyễn, cách đặt tên địa danh theo phương hướng phải - trái được gắn với Luật Bát - Cạy,

vốn được xem là luật giao thông trên sông nước ở Nam Bộ đương thời. Người dân lúc bấy giờ đi lại bằng ghe thuyền là chủ yếu “Ở Gia Định chỗ nào cũng có thuyền ghe hoặc lấy thuyền làm nhà, hoặc lấy thuyền để đi chợ, thăm bà con, chở củi gạo, đi buôn bán lại càng tiện lợi. Thuyền ghe đầy sông, đi lại đêm ngày, mũi thuyền đuôi thuyền liền nhau” (Trịnh Hoài Đức 1999: 148). Vấn đề là, việc giao thông trên sông rạch nhiều khi xảy ra lầm sự cố. Đương thời, Tham mưu Nghi Biều giữ chức điều khiển đĩnh đồn ra quy định: “Phàm thuyền đi không kể là chiều gió dòng nước thuận hay nghịch, hãy đến gần nhau đều cùng hô lên “bát” (tục gọi đi sang bên tả mình là “cậy”, đi sang bên hữu là “bát”), thì thuyền của ta đi sang bên hữu, thuyền của người kia cũng đi về bên hữu, theo thuận mà lái”. Như vậy, ghe thuyền “muốn tránh nhau thì người lái cứ hô “bát”. “Còn như khi có hô “Cậy” là khi nào thuyền về bến đỗ, gặp gió mắc cạn, có sự cố gì mới cho hô như thế” (Trịnh Hoài Đức 1999: 148 - 149). Do đó, nhiều địa danh ở Nam Bộ ra đời cũng từ tập tục này. Tuy nhiên, theo chúng tôi, dịch giả Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh trong sách *Gia Định thành thông chí* đã dịch chệch “Cậy” thành “Cậy”. Thực ra, người dân Nam Bộ đã phản ánh đúng tên gọi của luật “Bát - Cậy” vào trong địa danh (mặc dù một số từ bị diễn đạt sai chính tả): rạch Ngã Cậy, rạch Ngã Bát, kênh Ngọn Cậy (AG); rạch Cái Cậy (BT); rạch Cà Cậy, ấp Cái Bát, sông Cái Bát, ấp Ngã Bát, rạch Cái Bát, kênh Cái Bát (CM); rạch Ngã Bát, rạch Ngã Cậy (CT); rạch Ngã Cậy (HCM); kênh Ngã Cậy, cầu Ngã Cậy, cầu Ngã Bát, rạch Ngã Bát (HG); rạch Ngã Cậy (ĐN); rạch Ngã Cậy, cầu Ngã Bát, đường Ngã Bát (ĐT); ấp Ngã Bát, kênh Ngã Cậy, ấp Ngã Cậy, ngọn Ngã Bát (KG); kênh Ngã Bát, kênh Ngã Cậy, rạch Ngã Bát, kênh Cái Bát, rạch Cà Cậy, ấp Cà Bát (LA); rạch Xẻo Cậy (ST); rạch Ngã Cậy, xẻo Ngã Cậy (TV); rạch Ngã Bát, rạch Ngã Cậy, cầu Ngã Cậy (VL)...

3. Một số đặc trưng văn hóa dân gian chi phối các hình thức biểu hiện của địa danh xác định phương hướng, vị trí ở Nam Bộ

3.1. Có thể thấy rằng, việc phân chia các loại địa danh chi phương hướng, vị trí nói trên chi mang tính chất tương đối. Nếu nhìn ở góc độ rộng, loại địa danh này có nhiều biểu hiện rất phong phú, đa dạng.

Xét dưới góc nhìn văn hóa dân gian, loại địa danh có các từ chỉ phương hướng, vị trí ở Nam Bộ được ra đời từ nguồn tri thức dân gian quý giá và xuất hiện phổ biến trong xã hội truyền thống. Bắt nguồn từ cách xác định vị trí, phương hướng của người Việt xưa, xem mình là “trung tâm của vũ trụ”, dẫn đến định vị các địa điểm xung quanh từ vị trí của bản thân. Như đã nói trên, người dân Nam Bộ cũng đặt tên cho địa danh xác định phương hướng, vị trí của sự vật, hiện tượng khoa học hơn khi áp dụng các tri thức dân gian trong việc nhận diện phương hướng Đông - Tây - Nam - Bắc...

Có thể thấy, loại địa danh chi phương hướng, vị trí ở Nam Bộ được đặt theo “trực giác”, phản ánh chân thực không gian sống của người dân ở Nam Bộ. Theo *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ* do Trần Ngọc Thêm chủ biên, một trong những biểu hiện của tính thiết thực của người dân Tây Nam Bộ là văn hóa sinh hoạt giản dị. Chúng tôi đồng tình với ý kiến này. Trong việc sử dụng ngôn ngữ, để đáp ứng nhu cầu định danh một cách thiết thực, người Nam Bộ đã sử dụng những ngôn từ đơn giản, không trau chuốt cầu kỳ để đặt tên cho địa danh cho dễ nhớ, trong đó có loại địa danh xác định phương hướng, vị trí của sự vật, hiện tượng vùng Nam Bộ. Vì vậy, về mặt sử dụng ngôn ngữ, người dân đã dùng những từ chỉ vị trí, phương hướng như trong/ngoài, trên/dưới, sau/trước, sườn, cực, queo, cua, mé, thứ nhứt v.v... mang tính dân gian rất cao. Những từ này vốn xuất phát từ tập quán sử dụng từ ngữ mang lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân lao động. Tra cứu một số từ ngữ được diễn đạt trong địa danh chi phương

hướng, vị trí, chúng tôi nhận thấy rằng trong xã hội truyền thống, cách sử dụng từ ngữ mang lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân lao động không chỉ thể hiện qua lời nói mà chúng còn là ngôn ngữ văn chương, văn phong... mà báo chí thời Pháp thuộc sử dụng, có lẽ vì thế mà chúng ảnh hưởng khá đậm nét đến cách đặt tên cho địa danh. Ví như từ “mé”, “nhứt” có trong địa danh cũng được thấy trên báo *Nông cổ mín đàm*, trong nhiều số ra năm 1902, tại mục Cựu Quan Một Nho có quảng cáo bán sách, đồ dùng học tập, sửa tù sắt, máy may, may y phục tây và đồ trắng Annam ghi: “Ở TẠI PHỐ ĐƯỜNG MẾ SÔNG BẾN TRE”; Mục “Nhà in và nhà bán sách của ông Claude và công - ti ở đường CATINAT...” sử dụng từ “**thứ nhứt**” chứ không phải là “thứ nhất”... Có lẽ đương thời, sự cách biệt ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ văn chương, khoa học không quá lớn đối với cách sử dụng ngôn ngữ hàng ngày, vì vậy, khi định danh các địa điểm, người dân Nam Bộ sử dụng những từ ngữ hàng ngày đặt cho địa danh như một tập quán hiển nhiên.

3.2. Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng việc giải mã tên gọi đối với loại địa danh mang các từ ngữ xác định phương hướng, vị trí ở Nam Bộ không phải tốn nhiều công sức. Bởi vì, hầu hết tên gọi địa danh loại này đã thể hiện nguồn gốc hình thành và ý nghĩa của tên gọi địa danh. Vì vậy, việc phát hiện ra nhóm địa danh xác định phương hướng, vị trí của sự vật, hiện tượng được ví như những “type” tên gọi địa danh, chúng góp phần giải mã một số lượng lớn địa danh Nam Bộ. Tuy nhiên, việc xác định thời điểm chính xác ra đời đối với một số địa danh chỉ phương hướng, vị trí đòi hỏi phải thực hiện công tác điều tra điền dã. Qua khảo sát một số địa danh, chúng tôi nhận thấy rằng cần cần trọng khi thực hiện công tác này bởi do tính chất của văn hóa dân gian, nguồn gốc tên gọi địa danh được lưu truyền bằng con đường truyền khẩu (trước khi địa danh được công nhận bằng văn bản hành chính như hiện nay), khá nhiều người

dân không nhớ chính xác thời điểm ra đời của nó. Vì vậy, để kiểm tra lại tính chính xác của nguồn dữ liệu này, chúng ta có thể tham khảo nhiều nguồn tài liệu, ví dụ như chúng ta có thể căn cứ vào những ghi chép của các bộ sử đương thời để ghi nhận tập quán sử dụng các từ ngữ chỉ phương hướng vị trí tại những thời điểm mà tên gọi địa danh loại này đã xuất hiện. Ví dụ như: sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức dâng lên vua Minh Mệnh vào năm Canh Thìn (1820) đã cho thấy xuất hiện khá nhiều địa danh xác định phương hướng, vị trí của sự vật, hiện tượng như: *thôn An Lộc Tây, thôn An Lộc Đông, thôn An Long Tây, thôn An Long Đông, thôn An Nghĩa Trung, thôn An Nghĩa Tây, thôn An Thịnh Nhất, thôn An Thịnh Nhị, sông Ba Lai Bắc, sông Ba Lai Nam, thôn Bình Nhan Thượng, sông Đốc Vạn Hạ, sông Đốc Vạn Thượng, thôn Tân Hạnh Đông, thôn Tân Hạnh Trung, thôn Tân Lộc Đông, thôn Tân Lộc Tây, thôn Tân Lộc Thượng, thôn Tân Lộc Trung, thôn Tân Thái Nhất, thôn Tân Thái Nhị, thôn Tân Thái Tam, hòn Tre Trong, hòn Tre Ngoài, núi Đông Thổ, núi Tây Thổ*... Mặc dù hiện nay, nhiều địa danh đã mất đi do quá trình chia tách, sáp nhập các vùng đất..., tuy nhiên, chúng cũng cho thấy đến năm 1820, cư dân Nam Bộ đã có tập quán đặt địa danh chỉ phương hướng, vị trí. Theo *Bảng xếp thứ tự diện tích ruộng đất thực canh thực cư của 1.637 làng Lục tỉnh hồi 1836-1837* thì đã có các địa danh chỉ phương hướng vị trí như “thượng-hạ-trung-chánh-đông-tây”...: *An Phú Thượng, An Phú Hạ, Dương Hòa Thượng, Dương Hòa Hạ, Dương Hòa Trung, Chánh Mỹ Hạ, Bình Chánh Trung, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, An Thủy Đông, Bình Chánh Tây*... Còn đối với các địa danh gắn với các từ ngữ “Trong - Ngoài”, chúng ta có thể thấy tập quán dùng từ ngữ “Trong - Ngoài” xuất hiện muộn nhất là ở thế kỉ XVII, bởi vì theo một số nhà sử học, địa danh *Đàng Trong - Đàng Ngoài* đã có từ khoảng thế kỉ XVI hoặc thế kỉ XVII. Sách *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* xuất bản năm

1909 đã ghi lại khá nhiều địa danh chi vị trí, phương hướng như *sông Sau, sông Trước, làng Bắc Đông, chợ Ngoài...* Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập hạ cũng có ghi lại (năm 1959) các địa danh mang các từ chỉ phương hướng, vị trí như “tây-nội-ngoại” như *chợ Bình Thành Tây, đảo Nội Trúc, đảo Ngoài Trúc...*

3.3. Cũng như nhiều địa danh dân gian khác, khởi đầu, địa danh được lưu truyền trong dân gian bằng con đường truyền khẩu. Vì vậy, một số địa danh bị ảnh hưởng bởi tính “trôi” trong quá trình truyền miệng dẫn đến một số địa danh có sự sai lệch so với tên gọi địa danh được đặt ban đầu; nhiều địa danh chỉ phương hướng, vị trí đến nay bị viết sai chính tả khi được công nhận trên văn bản hành chính, điều này cũng là một trong những nguyên nhân làm cho chúng trở nên cầu kỳ, khó hiểu. Ví dụ như các địa danh phản ánh luật Bát - Cạy đã bị biến âm nhiều qua các địa danh sau: ấp Ngã Oác, kênh Ngã Oác, rạch Ngã Oát (CM); rạch Ngã Quát (BT); rạch Ngã Oát...

4. Kết luận

Qua nghiên cứu địa danh mang tên các từ chỉ phương hướng, vị trí, chúng tôi nhận thấy rằng ở tất cả các tỉnh/thành Nam Bộ đều có loại địa danh này. Chúng là một nhóm địa danh thể hiện quan điểm, cách định vị không gian của người dân ở Nam Bộ. Việc phát hiện nhóm địa danh này đã góp phần hỗ trợ cho công tác giải mã nhiều địa danh vùng Nam Bộ sau này. Qua nghiên cứu, chúng tôi còn phát hiện một số quy luật văn hóa dân gian chi phối cách đặt địa danh mang tên các từ chỉ phương hướng, vị trí gồm những từ ngữ đơn giản, dễ hiểu, mang lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân lao động. Ngoài ra, chúng tôi còn phát hiện được một số dấu ấn văn hóa gắn với loại địa danh bằng số được diễn đạt bằng chữ, những nét văn hóa cổ quý giá qua địa danh xác định phương hướng “phải-trái” thông qua luật “bát-cạy”, đồng thời, phát hiện một số địa danh cầu kỳ khó hiểu có nguồn gốc từ các địa danh mang từ ngữ chỉ phương hướng, vị trí do bị biến âm, sai chính

tả... trong quá trình lưu truyền địa danh bằng con đường truyền khẩu./

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tính, Đào Duy Anh dịch và hiệu đính, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Trung Hoa (2010), “Từ cổ, từ lịch sử, từ địa phương trong địa danh Nam Bộ” trong *Hội thảo Khoa học Văn hóa phi vật thể người Việt miền Tây Nam Bộ*, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 142 - 150.
4. Lê Trung Hoa (2011), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lê Trung Hoa (2011), “Địa danh Nam Bộ mang thành tố Cái”, *Tạp chí Nguồn sáng dân gian*, số 2, tr. 37 - 40.
6. Vũ Ngọc Khánh chủ biên (2008), *Lịch sử địa danh Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
7. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
8. Sơn Nam (2007), *Đồng bằng Sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa và văn minh miệt vườn*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
9. *Nông cổ mín đàm*, năm Nhâm Dần, 1902.
10. Nguyễn Liên Phong (2012), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Nguyễn Quang Thắng chú dịch, giới thiệu, Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh.
11. Vương Hồng Sển (1999), *Tự vị tiếng nói miền Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
12. Ngô Thị Thanh (2019), *Địa danh tỉnh Vĩnh Long dưới góc nhìn văn hóa dân gian*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
13. Ngô Thị Thanh (2019), *Bảng thống kê địa danh ở 19 tỉnh/thành Nam Bộ (nay là 20 tỉnh/thành Nam Bộ)*, bản thảo.
14. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.
15. Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ.
16. Bùi Đức Tịnh (1999), *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2017), *Địa chí Vĩnh Long*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật.
18. Văn hóa Tùng thư (1959), *Đại Nam nhất thống chí, tập hạ*, Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản.

TS. NGÔ THỊ THANH
Trưởng Đại học Tiên Giang